

Bản án số: 721/2026/DS-ST

Ngày: 08-5-2026

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Lãnh
2. Bà Đoàn Thị Ngọc Diễm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1583/2025/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2026/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 340/2026/QĐST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty T2 (Việt Nam); địa chỉ trụ sở: Số I, đường P, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Phước Quỳnh G, sinh năm 2001, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, theo Giấy ủy quyền số ngày 17/4/2025 và số 22/2025/GUQ-MAFC ngày 17/4/2025; địa chỉ: P, Tầng D, Tòa nhà số G, đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Hoàng Anh T, sinh năm 2005; địa chỉ: Số C, đường D, Khu phố A, phường A (địa chỉ cũ: Phường E, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 12 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) trình bày:

Bà Nguyễn Hoàng Anh T ký với Công ty T2 (Việt Nam) Hợp đồng tín dụng số 6284318 ngày 25/01/2025. Nguyên đơn đồng ý cấp tín dụng cho bị đơn với khoản vay trị giá 28.890.000 đồng, lãi suất 55%/năm, giải ngân ngày 27/01/2025. Theo thỏa

thuận trong hợp đồng, bị đơn có trách nhiệm và nghĩa vụ thanh toán trả góp cho nguyên đơn hàng tháng trong kỳ hạn 15 tháng, kể từ ngày 25/02/2025 đến ngày 25/4/2026.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Kể từ ngày được giải ngân đến nay, bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 8.142.801 đồng (trong đó thanh toán nợ gốc là 4.381.063 đồng, lãi là 3.725.738 đồng, phí là 36.000 đồng). Từ ngày 12/4/2025, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã thông báo nhắc nợ nhiều lần và gửi thư đề nghị thanh toán nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng cho nguyên đơn.

Công ty T2 (Việt Nam) khởi kiện bà Nguyễn Hoàng Anh T, yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng các khoản nợ tính đến ngày 08/5/2026 theo Hợp đồng tín dụng số 6284318 ngày 25/01/2025 là 41.989.002 đồng, trong đó nợ gốc là 24.508.937 đồng, nợ lãi trong hạn là 7.918.276 đồng, nợ lãi quá hạn là 9.062.619 đồng, tiền lãi chậm trả là 499.170 đồng; ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 09/5/2026 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng các bên đã ký.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để triệu tập bà Nguyễn Hoàng Anh T đến Tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Nguyễn Hoàng Anh T không đến, do đó Tòa án không lấy lời khai của bà Nguyễn Hoàng Anh T cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

Tại phiên tòa xét xử, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam) là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Hoàng Anh T có ký hợp đồng tín dụng vay tiền của Công ty T2 (Việt Nam). Do bà Nguyễn Hoàng Anh T không trả tiền đúng hạn nên Công ty T2 (Việt Nam) khởi kiện.

Tòa án đã xác minh địa chỉ cư trú của bà Nguyễn Hoàng Anh T tại Công an phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả xác minh bà Nguyễn Hoàng Anh T có địa chỉ thường trú và thực tế cư trú tại địa chỉ số C, đường D, Khu phố A, phường A (địa chỉ cũ: Phường E, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó có cơ sở xác định địa chỉ trên là địa chỉ cư trú của bị đơn. Do bà Nguyễn Hoàng Anh T cư trú tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa kèm Giấy triệu tập đương sự cho bà Nguyễn Hoàng Anh T, nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Hoàng Anh T. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.

[2]. Về nội dung:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Hoàng Anh T và Công ty T2 (Việt Nam) có thỏa thuận vay tài sản thể hiện trong Hợp đồng tín dụng số 6284318 ngày 25/01/2025. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung) và Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.

Đối với yêu cầu của Công ty T2 (Việt Nam), Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 6284318 ngày 25/01/2025 (hợp đồng điện tử) được ký giữa bà Nguyễn Hoàng Anh T với Công ty T2 (Việt Nam) và Hợp đồng đối tác cung cấp và sử dụng dịch vụ chữ ký số công cộng FPT-CA số 2020.123/HDKT/BK6 ngày 06/4/2020 ký giữa Công ty T2 (Việt Nam) với Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Trách nhiệm hữu hạn H1 (TP. Hà Nội), kèm các phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06; Giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT-CA ngày 19/11/2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn H1 (TP. Hà Nội); Công văn số 609/26/FPT-IS ngày 26/3/2026 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (có kèm theo các tài liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số) trả lời xác minh của Tòa án nhân dân Khu vực 7 đã xác nhận Công ty Trách nhiệm hữu hạn F đã thực hiện việc cấp chứng thư số theo yêu cầu cho bà Nguyễn Hoàng Anh T theo đúng quy định của pháp luật với số hiệu chứng thư số 54010104492682FBE5D33C5638330F63, hiệu lực từ ngày 25/01/2025 đến ngày 26/01/2025, cho thấy việc giao kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là có thật và hoàn toàn tự nguyện, nội dung mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và Luật Giao dịch điện tử năm 2023.

Xét quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023, cụ thể khoản 1 Điều 35 quy định: “*Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng điện tử*”; khoản 1 Điều 34 quy định về thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử: “*Hợp đồng điện tử được giao kết hoặc thực hiện từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động với người*

hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay vào hợp đồng”; khoản 1 Điều 36 quy định nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử: “Các bên có quyền thỏa thuận sử dụng thông điệp dữ liệu, phương tiện điện tử một phần hoặc toàn bộ trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử”.

Xét thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 6284318 ngày 25/01/2025, lịch sử giao dịch, bảng kê chi tiết các khoản nợ thể hiện bà Nguyễn Hoàng Anh T có vay của Công ty T2 (Việt Nam) số tiền 28.890.000 đồng, lãi suất 55%/năm, giải ngân ngày 27/01/2025. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, bị đơn có trách nhiệm và nghĩa vụ thanh toán trả góp cho nguyên đơn hàng tháng trong kỳ hạn 15 tháng, kể từ ngày 25/02/2025 đến ngày 25/4/2026. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Kể từ ngày được giải ngân đến nay, bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 8.142.801 đồng (trong đó thanh toán nợ gốc là 4.381.063 đồng, lãi là 3.725.738 đồng, phí là 36.000 đồng). Từ ngày 12/4/2025, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp cho nguyên đơn. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì tính đến ngày 08/5/2026, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền gốc và lãi là 41.989.002 đồng, trong đó nợ gốc là 24.508.937 đồng, nợ lãi trong hạn là 7.918.276 đồng, nợ lãi quá hạn là 9.062.619 đồng, tiền lãi chậm trả là 499.170 đồng; ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 09/5/2026 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng các bên đã ký. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền trên làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 318/2026/QĐ-CCTLCC ngày 25/02/2026 cho bà Nguyễn Hoàng Anh T, yêu cầu bị đơn cung cấp toàn bộ tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng, các khoản vay đã thanh toán, các khoản còn nợ và những tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến tranh chấp, khoản vay trên là nợ riêng cá nhân của bà Nguyễn Hoàng Anh T hay là nợ chung giữa bà Nguyễn Hoàng Anh T với chồng bà (nếu có), nếu là nợ chung của vợ chồng thì đề nghị bà cung cấp họ tên và địa chỉ của chồng bà, nhưng bà Nguyễn Hoàng Anh T không có ý kiến phản hồi cũng như không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào khác.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự, xét thời điểm giao kết và thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 thì: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng*”. Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng về lãi suất, cụ thể khoản 2 Điều 7 quy định: “*Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất*”, điểm b khoản 2 Điều 8 quy định: “*Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy*

định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn”. Do vậy, đối với hợp đồng vay mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận.

Hội đồng xét xử xét thấy lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 6284318 ngày 25/01/2025 mà các bên đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật. Do bà Nguyễn Hoàng Anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định trong hợp đồng gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên Công ty T2 (Việt Nam) khởi kiện, yêu cầu thu hồi nợ là có cơ sở pháp luật.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam), buộc bà Nguyễn Hoàng Anh T phải trả cho Công ty T2 (Việt Nam) tổng cộng các khoản nợ gốc và lãi tính đến ngày 08/5/2026 là 41.989.002 đồng, trong đó nợ gốc là 24.508.937 đồng, nợ lãi trong hạn là 7.918.276 đồng, nợ lãi quá hạn là 9.062.619 đồng, tiền lãi chậm trả là 499.170 đồng; bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi phát sinh từ ngày 09/5/2026 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng các bên đã ký; thanh toán một lần ngay sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Đến hạn thanh toán, bị đơn chưa trả hết nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành toàn bộ khoản nợ trên để thu hồi nợ cho Công ty T2 (Việt Nam).

Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật phí, lệ phí năm 2015, yêu cầu của Công ty T2 (Việt Nam) được chấp nhận nên bà Nguyễn Hoàng Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn. H lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty T2 (Việt Nam).

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 33 Điều 147, Điều 150 Điều 177, Điều 180, Điều 203, Điều 217, Điều 218, Điều 219, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 292, Điều 317, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ Điều 34, Điều 35, Điều 36 Luật Giao dịch điện tử năm 2023;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 24 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N;

Căn cứ Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2 (Việt Nam).
- Buộc bà Nguyễn Hoàng Anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T2 (Việt Nam) tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 08/5/2026 theo của Hợp đồng tín dụng số 6284318 ngày 25/01/2025 là 41.989.002 (Bốn mươi một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn không trăm linh hai) đồng, trong đó nợ gốc là 24.508.937 (Hai mươi bốn triệu năm trăm linh tám nghìn chín trăm ba mươi bảy) đồng, nợ lãi trong hạn là 7.918.276 (Bảy triệu chín trăm mười tám nghìn hai trăm bảy mươi sáu) đồng, nợ lãi quá hạn là 9.062.619 (Chín triệu không trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm mười chín) đồng, tiền lãi chậm trả là 499.170 (Bốn trăm chín mươi chín nghìn một trăm bảy mươi) đồng.

Kể từ ngày 09/5/2026, bà Nguyễn Hoàng Anh T phải tiếp tục trả cho Công ty T2 (Việt Nam) tiền nợ lãi phát sinh trên nợ gốc còn nợ cho đến khi bà Nguyễn Hoàng Anh T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T2 (Việt Nam) theo mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 6284318 ngày 25/01/2025 mà các bên đã ký.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Đến hạn thanh toán trên mà bà Nguyễn Hoàng Anh T không thanh toán hết nợ cho Công ty T2 (Việt Nam) thì Công ty T2 (Việt Nam) được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành toàn bộ số tiền còn nợ.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Hoàng Anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.099.450 (Hai triệu không trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi) đồng đối với khoản nợ mà bà Nguyễn Hoàng Anh T phải trả là 41.989.002 (Bốn mươi một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn không trăm linh hai) đồng.

Công ty T2 (Việt Nam) được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 803.200 (Tám trăm linh ba nghìn hai trăm) đồng theo biên lai thu số 0053902 ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3- Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung).

4- Về quyền kháng cáo: Các đương sự Công ty T2 (Việt Nam) và bà Nguyễn Hoàng Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP . HCM;
- VKSND Khu vực 7;
- Phòng THADS Khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Tú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Tám

